



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường

website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jsi.2017.064

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÍCH NGHI VỚI LŨ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐÊ BAO KHÉP KÍN - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Lê Đào Nhật Tân, Trần Thị Lệ Hằng, Trần Văn Triển, Võ Thị Phương Linh, Phạm Thanh Vũ và Văn Phạm Đăng Trí

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/07/2017

Ngày nhận bài sửa: 22/09/2017

Ngày duyệt đăng: 26/10/2017

Title:

Evaluating adaptive ability to floods by people at the full-dyke system in Cho Moi district, An Giang province

Từ khóa:

Đê bao khép kín, huyện Chợ Mới, khả năng thích nghi, lũ

Keywords:

Adaptive ability, Cho Moi, flood, full-dyke system

ABSTRACT

The aim of study was to evaluate adaptive capacity to annual floods (in the present and future context) by local residents at a full-dyke system area of the Mekong Delta, the case study of Cho Moi district, An Giang province. Household interviews (local farmers and officials) and descriptive statistics were applied to evaluate the farmers and government's strategies to flood. The results showed that existing the full-dyke systems and other irrigation constructions led to the ignorance of local residents about flood and flood hazards; therefore, the preparation of local residents for flood events was limited. In short, the majority of farmers believed that the full-dyke system can mitigate negative flood impacts, so local residents have little concerns about the flood progress and adaptation.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá khả năng thích nghi với lũ (trong bối cảnh hiện tại và tương lai) của người dân vùng đê bao khép kín tại vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long, trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp (nông hộ và cán bộ địa phương) và thống kê mô tả được thực hiện nhằm đánh giá khả năng thích nghi của người dân và địa phương trong bối cảnh giả định rủi ro tương lai sẽ có lũ (giả định lũ trong tương lai gây vỡ đê). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, hiện nay, việc đê bao khép kín cùng với sự hoàn thiện dần của các công trình thủy lợi kiểm soát lũ đã dần dần làm mất đi khả năng thích nghi hay các hành động chuẩn bị thích nghi với lũ của địa phương. Người dân tin tưởng rằng, đê bao khép kín sẽ kiểm soát được lũ, trong tương lai lũ sẽ không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của họ; vì thế người dân ngày càng ít quan tâm hơn về diễn biến lũ và cũng như các cách thích nghi khác (như việc chuẩn bị kế lại nhà cửa, nâng nền, không trồng lúa trong mùa lũ).

Trích dẫn: Lê Đào Nhật Tân, Trần Thị Lệ Hằng, Trần Văn Triển, Võ Thị Phương Linh, Phạm Thanh Vũ và Văn Phạm Đăng Trí, 2017. Đánh giá khả năng thích nghi với lũ của người dân vùng đê bao khép kín - Trường hợp nghiên cứu ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (2): 159-165.

1 GIỚI THIỆU

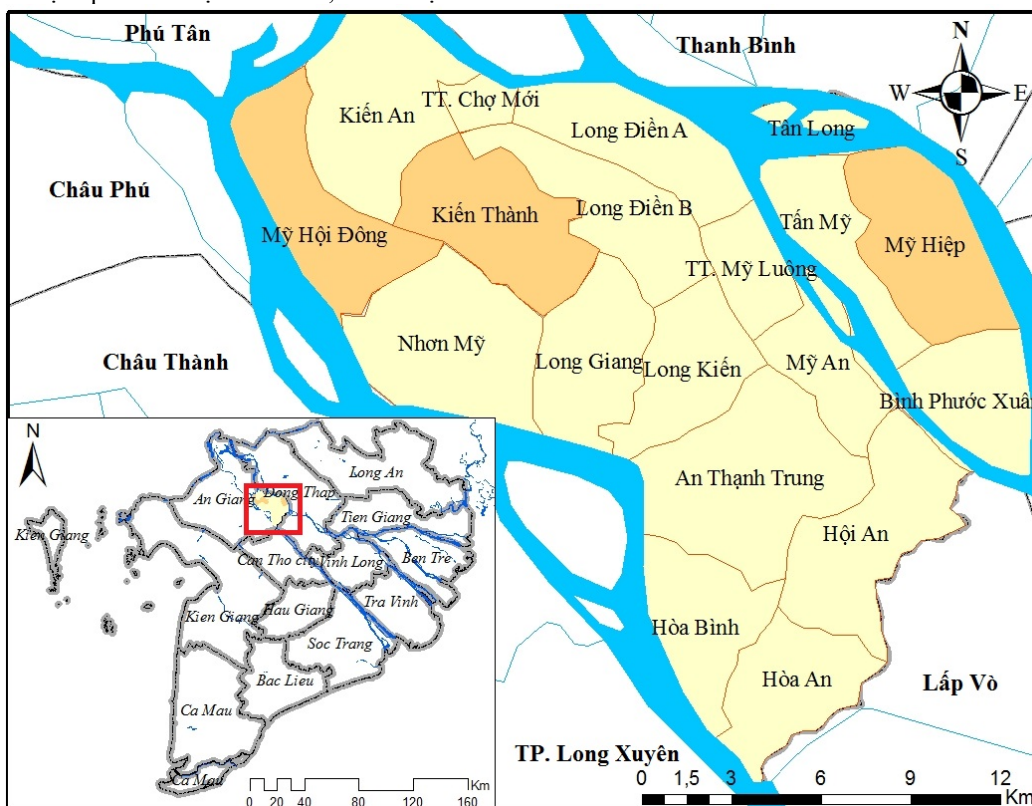
Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở hạ nguồn sông Mê Kông, là vùng sản xuất nông

nghiệp trọng điểm của cả nước, giữ vai trò chính trong việc đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia (Nguyễn Văn Sánh, 2009; Tô Quang Toàn và Tăng Đức Thắng, 2013). Sản xuất nông nghiệp của

vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố; trong đó, lũ là yếu tố chính có những tác động tích cực cũng như tiêu cực đến sản xuất (Phạm Thị Huyền Trang và Trương Văn Tuấn, 2016). Tuy nhiên, diễn biến lũ trong thời điểm hiện tại có nhiều thay đổi lớn và thất thường do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển các công trình thủy điện ở thượng nguồn và phát triển công trình thủy lợi ở trong vùng ĐBSCL (Cần Thu Văn và Nguyễn Thanh Sơn, 2016; Tăng Đức Thắng và Tô Quang Toán, 2016).

An Giang là tỉnh đầu nguồn có biên giới giáp với Campuchia, là nơi có dòng sông Tiền và sông Hậu chảy qua và chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi lũ hàng năm (Võ Hồng Tú và *ctv.*, 2012). Dưới sự tác động của lũ, An Giang đã đẩy mạnh xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ cho việc sản xuất và đảm bảo an toàn cho người dân vùng lũ (Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Thị Ngọc Dung, 2014). Đặc biệt, các dự án như Bắc Vàm Nao (huyện Phú Tân), Nam Vàm Nao (Chợ Mới) đã và đang phục vụ khá hiệu quả cho việc sản xuất, sinh hoạt của

người dân trong vùng đê bao (Lê Anh Tuấn và *ctv.*, 2015; Nguyễn Xuân Thịnh và *ctv.*, 2016). Chợ Mới là huyện thuộc tỉnh An Giang nằm giữa 2 dòng sông chính (Hình 1) và nằm trong dự án kiểm soát lũ Nam Vàm Nao. Mặc dù, trong thời gian lũ diễn ra, dự án đã mang lại hiệu quả về sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn cho các hộ dân; tuy nhiên, các hộ dân sống phụ thuộc vào nguồn lợi từ lũ gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt và canh tác (Nguyễn Xuân Thịnh và *ctv.*, 2016). Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành các hệ thống công trình thủy lợi cùng với những yếu tố ngoại tác, tình hình diễn biến lũ ở vùng ngày càng biến động và thay đổi. Điều đó cũng ảnh hưởng không ít đến việc người dân trong vùng ngày càng ít quan tâm và thay đổi những biện pháp thích nghi với lũ. Vì vậy, nghiên cứu **“Đánh giá khả năng thích nghi với lũ của người dân vùng đê bao khép kín, trường hợp nghiên cứu huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang”** được thực hiện nhằm đánh giá xu hướng lũ cũng như khả năng thích nghi của người dân trong điều kiện diễn biến lũ thay đổi như hiện nay.



Hình 1: Điểm nghiên cứu

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thu thập số liệu

Trên cơ sở phương pháp kế thừa và tổng hợp, các số liệu thứ cấp về điều kiện tự nhiên, vị trí địa

lý, tình hình sản xuất nông nghiệp và diễn biến lũ từ năm 2010 đến năm 2015 được trích dẫn trong Niên giám Thống kê huyện Chợ Mới năm 2014 và Báo cáo Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2011 đến 2015 từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sau khi thu thập và tổng hợp các tài liệu tham khảo có liên quan cùng với thông tin nhận được từ kết quả tham vấn cán bộ địa phương, nghiên cứu tiến hành lựa chọn điểm nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu phù hợp với nội dung và mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá về xu hướng lũ và khả năng thích nghi của người dân trước diễn biến lũ hiện nay (Bảng 1). Sử dụng phương pháp điều tra cấu trúc và câu hỏi mở có gợi ý theo các chỉ tiêu được soạn thảo dựa trên thông tin thu thập từ số liệu thứ cấp để xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn hộ dân. Nghiên cứu đã phỏng vấn 60 hộ dân nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng bởi lũ thuộc 03 xã Mỹ Hiệp, Kiến Thành và Mỹ

Hội Đông (Hình 1) nhằm (i) đánh giá tình hình sản xuất và xu hướng lũ trong điều kiện diễn biến lũ thay đổi như hiện nay; và (ii) đánh giá khả năng thích nghi của người dân trong bối cảnh về lũ hiện tại và tương lai. Tiêu chuẩn lựa chọn hộ phỏng vấn: các hộ dân thuộc 3 xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hội Đông và Kiến Thành (đại diện cho 3 loại hình sản xuất lúa, màu và cây ăn trái), trung bình mỗi xã có 20 hộ dân được lựa chọn ngẫu nhiên; trong mỗi hộ, phỏng vấn chủ hộ, nếu không có chủ hộ thì phỏng vấn người lớn tuổi nhất trong hộ hoặc người có thời gian sống ở địa điểm nghiên cứu nhiều nhất, có nhiều kinh nghiệm sống trong mùa lũ.

Bảng 1: Tài liệu thu thập

STT	Số liệu thu thập	Nội dung thu thập	Năm	Nguồn cấp
1	Số liệu sơ cấp	Phỏng vấn nông hộ	2017	60 hộ dân thuộc 3 xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hội Đông và Kiến Thành
2	Số liệu thứ cấp	Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tình hình sản xuất nông nghiệp và diễn biến lũ	2010 - 2016	- Báo cáo Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2010 – 2016 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh An Giang. - Niên giám Thống kê huyện Chợ Mới năm 2015. - Niên giám Thống kê tỉnh An Giang năm 2015 - 2016.

2.2 Phân tích số liệu

– Số liệu thứ cấp là cơ sở để đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp và diễn biến lũ trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015.

– Các số liệu sơ cấp sau khi được thu thập sẽ được tổng hợp, mã hóa, phân tích thống kê mô tả bằng công cụ Microsoft Excel và được thể hiện thông qua các biểu đồ, trị số trung bình, tỉ lệ phần trăm nhằm đánh giá khả năng thích nghi của người dân trước các tình huống lũ có thể xảy ra và diễn biến lũ trong tương lai.

– Bản đồ không gian phản ánh địa điểm và điểm nghiên cứu được xây dựng dựa trên bộ số liệu nền của Bộ môn Tài nguyên Nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ bằng phần mềm QGIS 2.16.

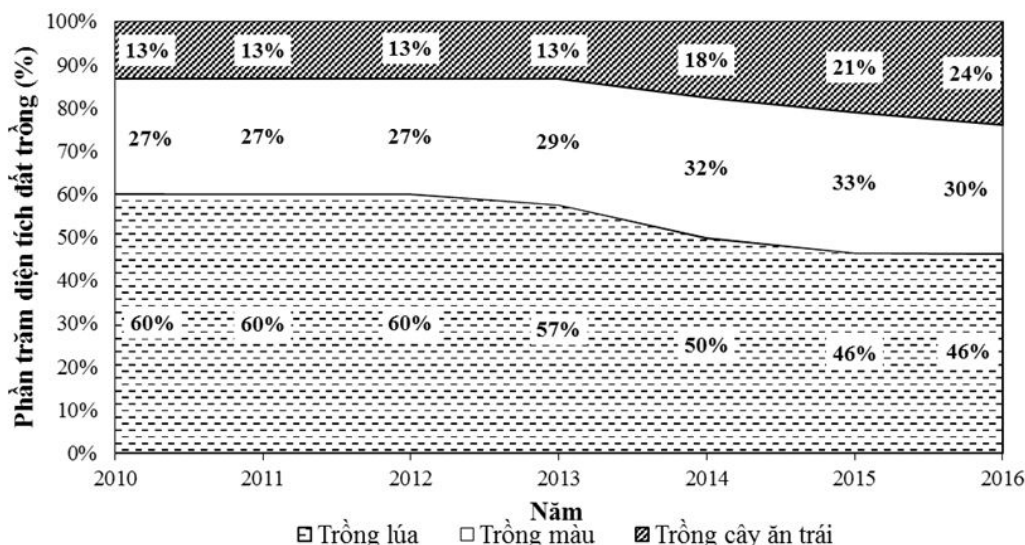
3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tình hình sản xuất nông nghiệp và diễn biến lũ ở điểm nghiên cứu

3.1.1 Thực trạng sản xuất nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp là sinh kế chính của người dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với nhiều loại hình canh tác như lúa, màu và cây ăn trái. Theo số liệu từ Niên giám Thống kê

năm 2016, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 32.403 ha (chiếm 87% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện); trong đó, diện tích đất trồng lúa là 14.985 ha, diện tích đất trồng màu là 9.682 ha, diện tích đất trồng cây ăn trái là 7.191 ha, và còn lại 602 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và nông nghiệp khác. Theo kết quả phỏng vấn cho thấy lúa là cây trồng chính của huyện, tuy nhiên, người dân có xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa (sản xuất kém hiệu quả và năng suất kém sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như rau màu và cây ăn trái (đặc biệt là cây ăn trái có múi) nhằm nâng cao thu nhập gia đình, cải thiện đời sống hộ dân. Theo Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chợ Mới, huyện đang có những thay đổi trong cơ cấu nông nghiệp. Trong 7 năm (2010 - 2016), diện tích đất trồng màu và trồng cây ăn trái có xu hướng tăng từ 40% lên 54% diện tích đất trồng. Ngược lại, diện tích đất trồng lúa có xu hướng giảm từ 60% xuống 46% diện tích đất trồng (Hình 2). Một nguyên nhân khác là do hệ thống đê bao khép kín, an toàn nên người dân không còn lo về lũ so với những năm trước, với sự thay đổi về lũ trong những năm gần đây cùng với sự hiệu quả của dự án kiểm soát lũ mang lại, người dân đã đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi nhanh hơn.

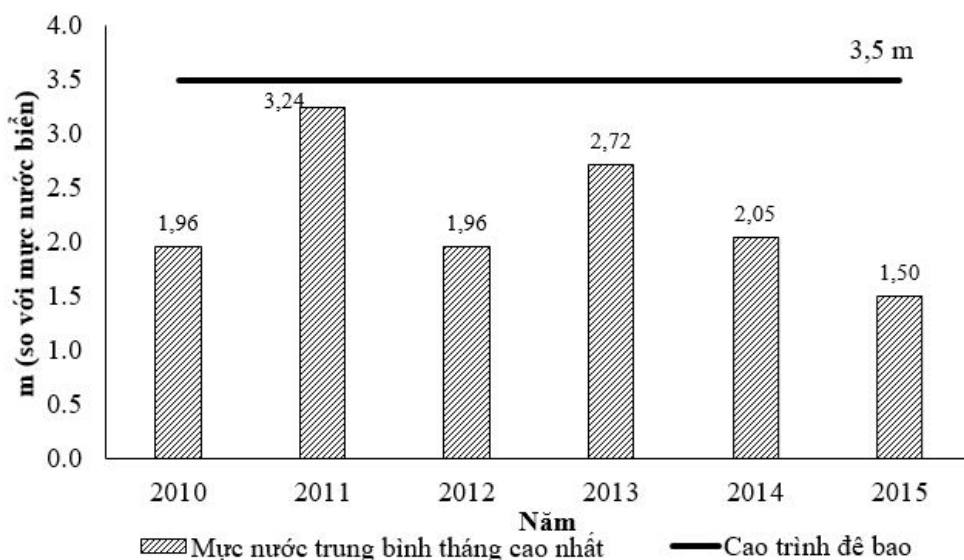


Hình 2: Xu hướng thay đổi cơ cấu nông nghiệp huyện Chợ Mới, An Giang (2010 - 2016)

3.1.2 Tình hình diễn biến lũ

Hiện tại, diễn biến lũ ở điểm nghiên cứu có những thay đổi lớn và không còn theo quy luật do sự tác động từ các yếu tố ngoại tác vùng thượng nguồn cũng như sự phát triển của các công trình thủy lợi trong vùng (đặc biệt là đê bao khép kín). Dựa vào phương pháp phỏng vấn cấu trúc và câu hỏi mở có gợi ý, kết hợp với thông tin được người dân chia sẻ cho thấy, trong quá khứ, lũ đã gây ra các khó khăn cho người dân như nước dâng gây khó khăn trong di chuyển; nước dâng ngập nhà; nước ngập lâu ngày làm hỏng đồ đạc; nước tràn vào đồng không thể thu hoạch lúa, rau màu và cây ăn trái; mưa giông làm sập nhà dân. Người dân cho rằng, kể từ khi trận lũ lịch sử năm 2000 xảy ra đến

nay thì trận lũ năm 2011 là trận lũ lớn gần nhất với mực nước dâng cao nhất vào khoảng +3,24m, thấp hơn cao trình trung bình của đê bao (+3,5m) khoảng 0,26 m, làm cho nguy cơ vỡ đê cao, lúa và các loại nông sản khác có nguy cơ mất trắng (Hình 3). Tuy nhiên, trong thời điểm hiện tại, 86% hộ dân được phỏng vấn cho rằng họ không còn lo lắng về những khó khăn trong mùa lũ bởi vì các công trình cống, đập, và đê bao khá kiên cố, vững chắc (chủ yếu là các hộ có nhà trong đê bao); còn lại, 14% hộ dân (chủ yếu là các hộ có nhà nằm ở phía ngoài đê bao) lo lắng về lũ vì nhận thấy hệ thống đê bao có dấu hiệu sạt lở. Bên cạnh đó, khi các công trình đê bao, cống, đập đã đạt được hiệu quả trong việc kiểm soát lũ, sinh kế người dân (chủ yếu là nông dân) không còn phụ thuộc vào lũ nhiều hơn trước.



Hình 3: Mực nước trung bình tháng cao nhất ở huyện Chợ Mới, An Giang (2010 - 2015)

3.2 Đánh giá của người dân về đề bao khép kín

Việc hình thành, xây dựng và phát triển các hệ thống công trình kiểm soát lũ đã và đang cho thấy hiệu quả trong việc đảm bảo sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống đề bao huyện Chợ Mới được khởi công từ năm 1995 và hoàn thành xây dựng năm 2001. Đến cuối năm 2002, huyện đã có 132 km công trình nhựa hóa đường nông thôn, 915 km công trình bờ bao. Đến năm 2009, dự án kiểm soát lũ Nam Vàm Nao được triển khai để nâng cấp hệ thống công trình cũ, xây mới các công trình thiết yếu nhằm bổ sung và hoàn thiện hệ thống đề bao trong vùng. Vì thế, các công trình kiểm soát lũ của huyện ngày càng kiên cố và vững chắc. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy, 86% hộ dân được phỏng vấn tin tưởng vào khả năng kiểm soát lũ và mức độ an toàn của hệ thống đề bao. Vì thế, đa số người dân cảm thấy an tâm trong sinh hoạt và đẩy mạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp trong thời gian lũ diễn ra. Việc hoàn thành đề bao và các công trình kiểm soát lũ là điều kiện quan trọng để người dân canh tác tăng vụ, trồng rau màu, cây ăn trái trong thời gian lũ diễn ra; qua đó, các hộ dân nâng cao kinh tế, cải thiện đời sống.

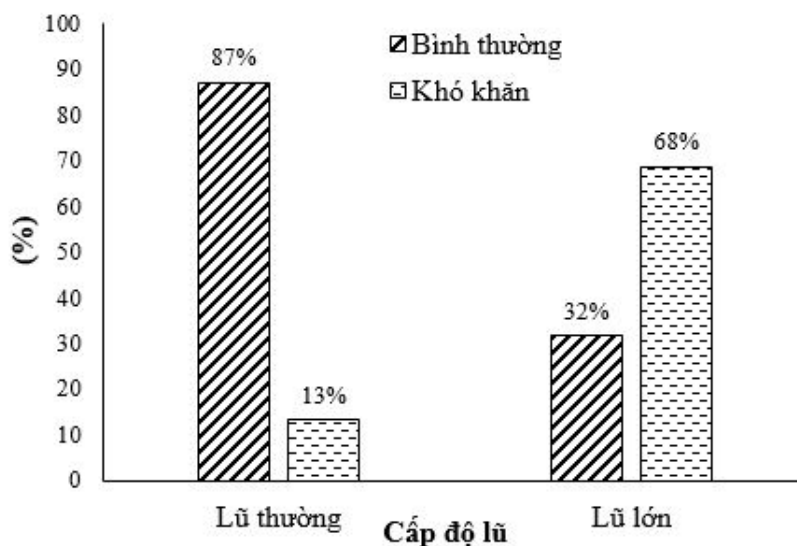
Bên cạnh những ưu điểm mà hệ thống đề bao khép kín đem lại, song, hệ thống đề bao khép kín vẫn tồn tại những hạn chế khác ảnh hưởng đến người dân, đặc biệt là người nông dân. Việc kiểm soát lũ của hệ thống đề bao đã ngăn nước lũ vào đồng ruộng, nhiều năm không được xả lũ; theo đó, phù sa mà lũ mang theo cũng không thể vào, cùng với việc sản xuất liên tục, làm cho đất không còn màu mỡ. Từ đó, lượng chất dinh dưỡng trong đất mà cây trồng nhận được càng ngày càng ít, dẫn đến năng suất và sản lượng của cây trồng ngày càng giảm đi. Những người nông dân trong điểm nghiên cứu đã nhận ra những sự thay đổi đó qua việc canh tác, buôn bán trong những năm qua. Bên cạnh đó, vì không có nước vào ruộng nên các chất độc từ quá trình canh tác không được rửa trôi. Điều đó đã gây tác động không hề nhỏ đến cây trồng. Cụ thể, những loài vi khuẩn cũng như mầm bệnh không được rửa trôi bởi nước lũ nên đã gây bệnh cho cây trồng ngày càng nhiều hơn. Đây cũng là một trong số những nguyên nhân ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của cây trồng. Đa số người nông dân đều mong muốn đảm bảo được năng suất và sản lượng của cây trồng được ổn định và có thể được gia

tăng, họ đã và đang phải tiến hành sử dụng một lượng lớn và gia tăng số lượng phân bón cũng như thuốc trừ sâu hằng năm. Sau một thời gian áp dụng biện pháp trên, chi phí từ phân bón và thuốc trừ sâu đã gia tăng đáng kể, thu nhập từ nông sản vẫn giữ ở mức trung bình. Đa số người nông dân cho rằng việc trồng lúa không còn đem lại nhiều lợi nhuận so với các loại hình canh tác khác cùng với giá của lúa luôn bấp bênh nên họ đã tiến hành chuyển sang canh tác cây ăn trái (cụ thể là các loại cây có múi như cam, quýt, bưởi). Vì thế, cơ cấu nông nghiệp của huyện Chợ Mới đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Cụ thể là theo Niên giám Thống kê của huyện, từ năm 2010 đến năm 2014 sản lượng nông sản của huyện Chợ Mới giảm từ 328.650 tấn xuống còn 277.081 tấn. Theo kết quả phỏng vấn cho thấy hơn 60% người dân được phỏng vấn cho rằng từ khi có đề bao (sản xuất lúa 3 vụ) lượng thuốc trừ sâu và phân bón sử dụng nhiều hơn so với lúc chưa có đề bao (sản xuất lúa 2 vụ). Vì thế, đất sản xuất nông nghiệp ngày càng có dấu hiệu suy thoái.

3.3 Đánh giá về khả năng thích nghi của người dân đối với lũ

3.3.1 Trước khi có đề bao

Trước khi hệ thống đề bao được hoàn thành, người dân luôn có những nhận thức về lũ và ảnh hưởng của lũ. Theo kết quả phỏng vấn cho thấy, 100% hộ dân được phỏng vấn cho rằng lũ là vấn đề ảnh hưởng thường xuyên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng. Người dân nhận thức được lũ lớn là lũ có mực nước dâng cao và lượng nước về nhiều hơn so với cùng kỳ các năm trước dựa trên kinh nghiệm quan sát của bản thân, từ dự báo khí tượng thủy văn trên các đài truyền thông. Trong những năm trước khi hệ thống đề bao chưa hoàn thiện, một phần lớn người dân vẫn gặp khó khăn trong cuộc sống bởi những mùa lũ hằng năm. Cụ thể, những năm lũ thường, 87% người dân cảm thấy cuộc sống bình thường do họ đã quen với việc "sống chung với lũ", 13% người dân gặp khó khăn (đặc biệt các hộ nghèo, hộ có người thân sức khỏe yếu, hộ có phụ nữ là lao động chính trong gia đình). Đối với những năm lũ lớn, 68% người dân cảm thấy khó khăn do thiếu lương thực, thực phẩm; nhà cửa, ruộng vườn bị hư hại; trong khi đó, 32% người dân cảm thấy cuộc sống bình thường do đa số các hộ này có nhà cửa kiên cố, nền nhà cao, có dự trữ lương thực, thực phẩm đủ dùng trong mùa lũ (Hình 4).



Hình 4: Mức độ khó khăn của người dân trong thời gian lũ diễn ra

Theo kết quả phỏng vấn cho thấy, trong khoảng thời gian trên, tuy cuộc sống gặp phải nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ lũ, nhưng chỉ có 84% người dân được phỏng vấn có những biện pháp để thích ứng mà họ quen áp dụng thường ngày như kê đồ đạc lên cao, nâng nền, dùng đồ đạc chặn cửa, chẳng chéo nhà cửa, đóng đinh ván gỗ, dạy trẻ nhỏ tập bơi, dự trữ thức ăn khô, chuẩn bị ghe xuồng. Trong khi đó, có đến 16% hộ dân được phỏng vấn không có biện pháp thích ứng với lũ do họ cảm thấy lũ không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của gia đình họ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các hộ gia đình có biện pháp thích ứng với lũ, họ thực hiện các biện pháp thiết yếu cần được chuẩn bị trước, trong và sau khi lũ diễn ra. Cụ thể, trước khi lũ đến, các hộ dân thường chuẩn bị phương tiện di chuyển (xuồng, ghe), chuẩn bị phương tiện đánh bắt thủy sản; nâng cao nền nhà; củng cố nhà cửa, kê cao đồ đạc; dự trữ lương thực, thực phẩm; dạy trẻ nhỏ bơi, chống đuối nước. Trong thời gian lũ diễn ra, người dân thường đánh bắt, buôn bán các nguồn lợi thủy sản mà lũ đem lại; trông nom trẻ nhỏ, người già, người không có khả năng thích nghi với lũ; đi làm thuê, làm mướn ở nơi khác đợi lũ rút rồi quay về. Sau khi lũ rút, các hộ dân thường dọn dẹp nhà cửa; bố trí lại các đồ đạc được kê cao; vệ sinh đồng ruộng, chuẩn bị vụ mùa mới; sửa chữa lại các đồ dùng, thiết bị hư hại trong lũ. Bên cạnh việc cá nhân từng hộ dân chuẩn bị các biện pháp thích nghi với lũ thì sự giúp đỡ của chính quyền địa phương cũng rất cần thiết đối với người dân. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn cho thấy, chỉ có 21% hộ dân cần sự hỗ trợ, giúp đỡ từ chính quyền địa phương về vốn, lương thực, thực phẩm, nhà

cửa, ruộng vườn. Trong khi đó, có đến 79% không muốn nhận sự giúp đỡ từ phía chính quyền địa phương bởi vì họ cho rằng họ có thể tự giải quyết được các vấn đề mà lũ gây ra.

3.3.2 Sau khi đê bao hoàn thiện

Từ khi đê bao khép kín hoàn thiện và đưa vào sử dụng, lũ không còn là vấn đề mà người dân quan tâm nhiều nhất, họ đã an tâm trong sinh hoạt và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất nông nghiệp mà không cần quan tâm đến diễn biến lũ. Chỉ có 32% hộ dân được phỏng vấn cho rằng lũ có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống; bên cạnh đó, có 21% người dân cho rằng xói lở đất cần được quan tâm hơn; và có đến 47% hộ dân cho rằng họ không bị ảnh hưởng bởi lũ hay thiên tai khác. Trong số các hộ được phỏng vấn, có 84% hộ dân biết tình hình diễn biến của lũ hiện tại dựa vào kinh nghiệm từ bản thân quan sát được, từ các cuộc họp hoặc nghe thông báo trên các phương tiện truyền thông; 16% còn lại không biết tình hình diễn biến lũ do lũ những năm gần đây, lũ không gần nhiều với cuộc sống, công việc của họ nên họ không còn quan tâm đến diễn biến lũ. Theo kết quả phỏng vấn, đa số các hộ dân được phỏng vấn (trên 90% hộ dân) cho rằng họ không bị thiệt hại khi mùa lũ diễn ra (kể cả những năm lũ thường lẫn những năm lũ lớn).

Từ khi đê bao khép kín cùng với hệ thống công trình kiểm soát lũ hoạt động và vận hành khá hiệu quả, lũ không còn là yếu tố mà người dân bận tâm nhất nên các biện pháp thích nghi với lũ cũng không còn được thực hiện nhiều. Theo kết quả phỏng vấn cho biết, có đến 86% hộ dân không thực hiện các biện pháp bảo vệ và thích nghi với lũ do nhà cửa họ được nâng cao và được bảo vệ trong vùng đê bao. Còn lại 14% hộ dân có thực hiện các

biện pháp phòng tránh lũ; tuy nhiên, người dân không cần phải chuẩn bị nhiều như khi chưa có đê bao mà họ chỉ thực hiện một số biện pháp như dạy trẻ bơi, chống đuối nước.

3.3.3 Xu hướng thích nghi của người dân trong tương lai

Theo kết quả phỏng vấn, 30% người dân nhận định rằng lũ lớn sẽ diễn ra trong thời gian tới do kinh nghiệm quan sát của người dân thì sau các năm lũ nhỏ sẽ có lũ lớn xuất hiện; tuy nhiên, họ sẽ không có chuẩn bị gì bởi vì họ cảm thấy an toàn khi ở bên trong đê bao. Trong khi đó, 70% người dân cho rằng lũ sẽ không còn nữa vì họ nghe báo đài cho rằng nước trên thượng nguồn đổ về ít, mực nước mùa lũ cũng giống như mực nước mùa khô các năm qua. Nếu có lũ xuất hiện đột ngột và không theo dự đoán của người dân, người dân cũng thích nghi được do họ đã quen với cuộc sống vùng lũ trong khoảng thời gian dài trong quá khứ. Khi nhóm phỏng vấn tiến hành tham vấn người dân khi đưa ra giả thuyết về sự cố vỡ đê, kết quả cho thấy trên 90% người dân cho rằng người dân sẽ bị thiệt hại về nhà cửa, ruộng vườn nếu đê bao bị vỡ. Nếu bị vỡ đê, 79% người dân được phỏng vấn sẽ tự giải quyết mà không cần sự giúp đỡ nào khác vì họ cho rằng họ được bảo vệ trong đê bao, do nhà của họ đã cao nên lũ không thể gây ảnh hưởng gì và họ đã có nhiều kinh nghiệm từ nhiều năm qua trong việc thích nghi và thích ứng với lũ; trong khi đó, chỉ có 21% hộ dân mong muốn sẽ nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ chính quyền địa phương trong vay vốn, hỗ trợ sửa chữa nhà cửa, gia cố đê. Ngoài ra, các hộ dân được phỏng vấn cho rằng nếu có sự cố vỡ đê thì chính quyền địa phương cần phối hợp với người dân để nhanh chóng khắc phục sự cố, hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất.

4 KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, khả năng thích nghi trước lũ của người dân huyện Chợ Mới đã thay đổi qua từng giai đoạn (trước khi có đê bao và sau khi có đê bao). Theo đó, trước khi có đê bao, người dân luôn có nhận thức về lũ và sự ảnh hưởng của lũ. Tuy nhiên, sau khi có đê bao, người dân không còn xem lũ là mối bận tâm lớn nhất. Qua đó, người dân cũng không còn phải chuẩn bị các biện pháp để thích nghi với lũ vì hệ thống đê bao khép kín khá kiên cố và vững chắc. Cho nên, khi xảy ra những sự cố về lũ một cách bất ngờ, khả năng thích nghi của người dân trong hiện tại và tương lai kém nhiều so với trước khi có đê bao. Giả thuyết sau một khoảng thời gian dài được sử dụng, dưới áp lực của nước và không được kiểm tra sửa chữa, bảo trì thường xuyên, hệ thống đê bao sẽ có nguy cơ rạn nứt, hư vỡ. Ngoài ra, nếu có giả thuyết về sự cố

vỡ đê xảy ra trong tương lai, thiệt hại mà họ nhận được sẽ rất lớn vì hệ thống đê bao khép kín là công trình bảo vệ an toàn nhất về nhà cửa, ruộng vườn của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cần Thu Văn và Nguyễn Thanh Sơn, 2016. Nghiên cứu mô phỏng thủy văn, thủy lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long để đánh giá ảnh hưởng của hệ thống đê bao đến sự thay đổi dòng chảy mặt vùng Đồng Tháp Mười. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường. Tập 32. Số 3S (2016): 256-263.
- Lê Anh Tuấn, Huỳnh Vương Thu Minh, Đinh Diệp Anh Tuấn và Nguyễn Thị Phương Thảo, 2015. Nghiên cứu cơ sở cho Dự án Quản lý nước dựa vào cộng đồng (CWMPs). OXFAM - DRAGON - WARECOD, Dự án Inclusion/ Chương trình Quản lý Nước Mekong, Việt Nam. Báo cáo kỹ thuật. 60 trang.
- Nguyễn Văn Sánh, 2009. An ninh lương thực quốc gia: nhìn từ khía cạnh nông dân trồng lúa và giải pháp liên kết vùng và tham gia "4 nhà" tại vùng ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 12: 171-181.
- Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Thị Ngọc Dung, 2014. Yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế và giải pháp sinh kế bền vững cho người dân vùng lũ tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 31 (2014): 39-45.
- Nguyễn Xuân Thịnh, Trương Thanh Tân, Trần Thị Lệ Hằng và Văn Phạm Đăng Trí, 2016. Đánh giá tổng hợp hiệu quả dự án kiểm soát lũ Đồng bằng sông Cửu Long - Điểm nghiên cứu Nam Vàm Nao. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 5(66)/2016: 95-102.
- Phạm Thị Huyền Trang và Trương Văn Tuấn, 2016. Lũ lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long: Nguyên nhân và giải pháp. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Số 3(81): 158-169.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2015. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015.
- Tăng Đức Thắng và Tô Quang Toàn, 2016. Tác động của biến đổi khí hậu, phát triển thượng nguồn, phát triển nội tại tới Đồng bằng sông Cửu Long, thách thức và giải pháp ứng phó. Tuyển tập Hội nghị Khoa học thường niên năm 2016. ISBN : 978-604-82-1980-2.
- Tô Quang Toàn và Tăng Đức Thắng, 2013. Nghiên cứu đánh giá thay đổi thủy văn dòng chảy về châu thổ Mê Kông qua chuỗi số liệu lịch sử từ năm 1924 đến nay. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi. Số 19: 13-19.
- Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Thủy Trang và Lê Văn An, 2012. Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 22b:294-303.